

Từ vựng tiếng Trung về cảm xúc là một trong những chủ đề được nhiều bạn quan tâm nhất. Sau đây 7 biểu tượng cảm xúc trên Facebook trong tiếng Trung là gì? Tổng hợp các từ vựng tiếng Trung về trạng thái cảm xúc và một số mẫu câu về tâm trạng cảm xúc trong tiếng Trung mà các bạn thắc mắc. Chính vì thế, hôm nay [Tiếng Trung Phương Hoàng](#) xin giới thiệu đến các bạn bài viết một số từ mới trong tiếng Trung về chủ đề cảm xúc ở bên dưới, hãy cùng tìm hiểu nhé!

7 biểu tượng cảm xúc trên Facebook trong tiếng Trung là gì?

Trên Facebook chắc hẳn các bạn đã rất quen thuộc với 7 emoticon rồi đúng không nào, hãy cùng xem tiếng Trung của 7 biểu tượng cảm xúc này là gì?

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	biǎo qíng fú hào	表情符号	Biểu tượng cảm xúc
2	zàn	赞	Thích: Tuyệt quá
3	dà ài	大爱	Yêu: Tình yêu to lớn
4	bào bào	抱抱	Thương thương: Ôm
5	xiào pā	笑趴	Ha ha: Cười
6	wa	哇	Wow: Bất ngờ
7	xīn suì	心碎	Buồn: Trái tim tan vỡ
8	nù	怒	Phẫn nộ: Bực bội

Tổng hợp các từ vựng tiếng Trung về trạng thái cảm xúc

Cảm xúc trong tiếng Trung là 感觉

/Gǎnjué/, 情感

/Qínggǎn/. Có rất nhiều từ vựng miêu tả cảm xúc con người hằng ngày như vui, buồn, hận. Hãy bỏ túi ngay những danh sách từ vựng tiếng Trung cơ bản chỉ trạng thái bên dưới.

Từ vựng tiếng Trung về cảm xúc tích cực

Cảm xúc tích cực tiếng Trung là 积极情绪

/Jījī qíngxù/. Hãy cùng tham khảo từ vựng cảm xúc đại diện cho mặt tích cực trong cuộc sống hằng ngày bạn nhé!

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	ānquán	安全	An toàn
2	guānxì	关系	Mối quan hệ
3	xìngqù	兴趣	Cảm hứng, mối quan tâm
4	mèngxiǎng	梦想	Mơ tưởng, ảo tưởng
5	xìngfú	幸福	Niềm hạnh phúc
6	xīwàng	希望	Niềm hy vọng
7	xǐyuè	喜悦	Niềm vui
8	lèqù	乐趣	Niềm vui thú
9	wéixiào	微笑	Nụ cười
10	wěn	吻	Nụ hôn
11	sīkǎo	思考	Suy ngẫm
12	wēnróu	温柔	Sự dịu dàng
13	lèguān	乐观	Sự lạc quan
14	xìnrèn	信任	Sự tin cậy, tín nhiệm
15	xīnqíng	心情	Tâm trạng
16	dà jiào	大叫	Tiếng la hét

17	yǒuyì	友谊	Tình bạn
18	hàolí xīn	好奇心	Tính hiếu kỳ
19	chuàngzào lì	创造力	Tính sáng tạo
20	ài	爱	Tình yêu
21	sīwéi	思维	Tư duy
22	xǐ'ài	喜爱	Thích
23	guānxīn	关心	Quan tâm
24	qǐngqiú	请求	Yêu cầu
25	gāoxìng	高兴	Vui mừng

Từ vựng tiếng Hoa về cảm xúc tiêu cực

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	wúliáo	无聊	Buồn tẻ, chán, vô vị
2	píngdàn	平淡	Nhạt nhẽo
3	jī'è	饥饿	Cơ đói
4	jīng kǒng	惊恐	Cú sốc
5	zhēngchǎo	争吵	Cuộc cãi lộn (đánh lộn, tranh đấu)
6	wéijī	危机	Cuộc khủng hoảng
7	fènnù	愤怒	Giận dữ, tức giận
8	yìyù	抑郁	Hậm hực, uất ức
9	bēishāng	悲伤	Nỗi đau buồn
10	kǒngjù	恐惧	Nỗi sợ

11	juéwàng	绝望	Nỗi tuyệt vọng
12	yōuyù	忧郁	Nỗi u sầu
13	jìmò	寂寞	Sự cô đơn
14	jùjué	拒绝	Sự chối từ
15	yíwèn	疑问	Sự hoài nghi
16	kǒnghuāng	恐慌	Sự hoảng loạn
17	kùnhuò	困惑	Sự lúng túng
18	bù xìn rěn	不信任	Sự nghi kỵ
19	shībài	失败	Sự thất bại
20	guǐliǎn	鬼脸	Vẻ nhăn nhó
21	bàozào	暴躁	Khó tính, tính cách gắt gỏng
22	qīngsù	倾诉	Tâm sự

Một số tính từ miêu tả cảm xúc tiếng Trung

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	bù'ān	不安	Bất an
2	bēiguān	悲观	Bi quan
3	píngjìng	平静	Bình tĩnh
4	míhuò	迷惑	Bối rối
5	nánguò	难过	Buồn bã
6	zāo xīn	糟心	Bực mình
7	jǐnzhāng	紧张	Căng thẳng
8	gūdú	孤独	Cô độc
9	gūdān	孤单	Cô đơn

10	yànwù	厌恶	Chán ghét, ghê tởm
11	wúliáo	无聊	Chán nản
12	jìdù	忌妒	Đố kỵ
13	hàixiū	害羞	E thẹn, ngại ngùng
14	tǎoyàn	讨厌	Ghét
15	mǎnyì	满意	Hài lòng
16	xīngfèn	兴奋	Hăng hái, phấn khởi
17	hàoqí	好奇	Hiếu kỳ
18	huāngluàn	慌乱	Hoảng loạn
19	hèn	恨	Hận
20	nánshòu	难受	Khó chịu
21	lèguān	乐观	Lạc quan
22	dānxīn, yōulǜ	担心, 忧虑	Lo lắng, lo âu
23	huāngzhāng	慌张	Lúng túng
24	píláo	疲劳	Mệt mỏi
25	nào nù	闹怒	Nổi nóng, phát cáu
26	jīngyà	惊讶	Ngạc nhiên
27	jīdòng	激动	Phấn khích
28	fènnù	愤怒	Phẫn nộ
29	nǎorén	恼人	Phiền lòng, phiền não
30	zhènjīng	震惊	Sốc, kinh

			hoàng
31	hàipà	害怕	Sợ hãi
32	jījí	积极	Tích cực
33	xiāojí	消极	Tiêu cực
34	zìháo	自豪	Tự hào
35	zìbēi	自卑	Tự ti
36	zìxìn	自信	Tự tin
37	shēngqì	生气	Tức giận
38	shīwàng	失望	Thất vọng
39	xǐhuān	喜欢	Thích
40	shūfú	舒服	Thoải mái
41	chénmò	沉默	Trầm lặng
42	chóumèn	愁闷	U sầu
43	kāixīn, yúkuài	开心, 愉快	Vui vẻ
44	cáokuì	惭愧	Xấu hổ
45	gǎndòng	感动	Xúc động
46	ài	爱	Yêu

Một số mẫu câu về tâm trạng cảm xúc trong tiếng Trung

Nếu như bạn chưa biết bày tỏ quan điểm miêu tả nêu lên tâm trạng cảm xúc của bản thân bằng tiếng Trung như thế nào, những mẫu câu dưới đây là dành cho bạn. Hãy xem ngay mẫu câu ví dụ về cảm xúc để hiểu hơn về tính cách, mối quan hệ giữa bạn và mọi người xung quanh.

S	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
T			
T			

1	Tā xiànzài wú yōu wú lǜ dé guòrìzi	他现在无忧无虑过日子。	Anh ấy giờ đang sống rất vô lo.
2	Wǒ mǎn nǎozi dōu shì nǐ	我满脑子都是你。	Anh chỉ nghĩ về em.
3	Nǐ fēngle ma?	你疯了吗?	Bạn bị điên à?
4	Nǐ bié dānxīn, wǒ xiànzài hěn hǎo	你别担心, 我现在很好。	Bạn đừng lo, tôi đang rất ổn.
5	Nǐ tài guòfènle, wǒ hěn shēngqì	你太过分了, 我很生气。	Bạn thật quá đáng, mình rất tức giận.
6	Nǐ zuì xǐhuān nǎ mén yùndòng?	你最喜欢哪门运动。	Bạn thích chơi môn thể thao nào nhất?
7	Tā de shēnghuó fēicháng xìngfú, nǐ fàngxīn ba	她的生活非常幸福, 你放心吧。	Cuộc sống của cô ấy rất hạnh phúc, bạn yên tâm đi.
8	Gēn nǚ péngyǒu fēnshǒule, tā xīnlǐ hǎo nánguò	跟女朋友分手了, 他心里好难过。	Chia tay với bạn gái, trong lòng anh ta rất buồn.
9	Hǎojiǔ méi huí jiā, wǒ hěn xiǎng fùmǔ	好久没回家, 我很想父母。	Đã lâu không về nhà, tôi rất nhớ ba mẹ.
10	Bié gēn wǒ húchě	别跟我胡扯。	Đừng nói linh tinh với tôi.
1	Jīntiān gōngzuò yǒudiǎn	今天工作有点不顺,	Hôm nay công việc có chút rắc rối,
1	bù shùn, tā xīnlǐ zhēn de bù kāixīn	他心里真的不开心。	anh ấy cảm thấy không vui.
1	Jīntiān tiānqì bùcuò, ràng	今天天气不错, 让人	Hôm nay thời tiết đẹp quá, làm
2	rén hǎo kāixīn	好开心。	người ta cảm thấy rất dễ chịu.
1	Jǐ tiān bùjiàn, wǒ hǎo	几天不见, 我好想	Mấy ngày không gặp, tôi nhớ bạn
3	xiǎng nǐ	你。	rất nhiều.
1	Zhè dào cài yǒu xīnxiān	这道菜有新鲜又好	Món ăn này vừa tươi vừa ngon,
4	yòu hào chī. Wǒ hěn xǐhuān	吃, 我很喜欢。	mình rất thích.
1	Yīgè rén zài guówài	一个人在国外学习,	Một mình học ở nước ngoài, anh ấy
5	xuéxí, tā tài xiǎng jiāle	他太想家了。	nhớ nhà lắm.
1	Yīqiè wèntí dōu jiějué	一切问题都解决好	Tất cả vấn đề đã được giải quyết.
6	hǎole. Xiànzài kěyǐ sōng yī kǒuqìle	了。现在可以松一口气了。	Bây giờ có thể thở phào một cái nhẹ nhõm rồi.
1	Wǒ duì xiànzài de	我对现在的生活心	Tôi cảm thấy vô cùng hài lòng với

7	shēnghuó xīnmǎnyìzú	满意足。	cuộc sống hiện tại.
1 8	Wǒ xiǎng nǐ xiǎng dé kuài fēngle	我想你想得快疯了。	Tôi nhớ bạn đến nỗi sắp phát điên rồi.
1 9	Wǒ zuì xǐhuān tī zúqiú	我最喜欢踢足球。	Tôi thích nhất là đá bóng.
2 0	Nǐ de mèngxiǎng shíxiànle, wǒ tì nǐ gāoxìng	你的梦想实现了, 我 替你高兴。	Ước mơ của bạn thực hiện được rồi, tôi rất mừng.

Tải file Từ vựng tiếng Trung về cảm xúc

Từ vựng tiếng Trung về cảm xúc tại đây!

Như vậy chúng ta đã tìm hiểu được từ vựng tiếng Trung về cảm xúc hằng ngày rồi. Hy vọng tài liệu bài viết về chủ đề này có thể góp phần giúp bạn đặc biệt là cho người mới bắt đầu học vốn [từ vựng tiếng Trung](#) hay có chuyên ngành học tiếng Trung thành công hơn trên hành trình chinh phục ngoại ngữ của mình. Cảm ơn bạn đã dành thời gian để xem tài liệu của chúng tôi, chúc bạn học tiếng Trung thật tốt.